

Bản án số: 1552/2025/DS - ST
Ngày: 05 - 11 - 2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Ân

2. Bà Nguyễn Thị Kim Anh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 05/11/2025, tại Tòa án nhân dân nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2025/DSST, ngày 15/01/2025 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3174/2025/QĐXXST-DS, ngày 23/9/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 3589/2025/QĐST-DS, ngày 15/10/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị KL, sinh năm 1940; địa chỉ thường trú: Số N đường T, phường B, Thành phố C. Người đại diện hợp pháp: Ông Đỗ N.A; địa chỉ thường trú: Số B đường N, Phường A, thành phố V, tỉnh B nay là Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy ủy quyền lập ngày 19/11/2024.

- *Bị đơn:* Bà Dương H.P, sinh năm 1975; địa chỉ thường trú: Số H đường Q, Phường M, quận G, nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN THẤY:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - ông Đỗ N.A trình bày:

Bà Dương H.P là con gái người bạn của bà KL có vay của bà KL số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng với lãi suất 1,5%/ tháng trong thời gian 06 tháng. Tiền lãi trả vào ngày 19 hàng tháng, hình thức trả: Chuyển khoản vào tài khoản cá nhân. Khi cần, bà KL sẽ báo trước cho bà H.P 01 tháng, bà H.P sẽ hoàn trả lại tiền gốc. Việc vay nợ nêu trên đã được lập Giấy biên nhận có chữ ký của bà H.P vào

ngày 19/5/2016. Tuy nhiên, sau khi vay và nhận đủ tiền, bà H.P chỉ trả cho bà KL được duy nhất 01 tháng tiền lãi.

Sau rất nhiều lần điện thoại trực tiếp để yêu cầu trả tiền, bà H.P liên tục thoái thác, hứa hẹn nhưng không đưa ra bất kỳ thời hạn rõ ràng nào về việc trả nợ, đặc biệt từ tháng 8/2024 trở lại đây, bà H.P không trả lời tin nhắn và không nghe điện thoại của bà KL gọi, bà H.P chuyển đi nơi khác và không báo cho bà KL biết địa chỉ cư trú mới.

Do cao tuổi, đi lại khó khăn nên ngày 19/11/2024, bà KL và Công ty Luật TNHH B.T ký hợp đồng dịch vụ pháp lý. Nội dung bà KL ủy quyền cho Công ty Luật TNHH B.T thu hồi nợ và lãi phát sinh đối với khoản nợ của bà H.P.

Sau khi ký hợp đồng dịch vụ pháp lý, ngày 05/12/2024, Công ty Luật TNHH B.T đã ban hành công văn số 561/2024/CV-BTP về việc đề nghị bà H.P phối hợp thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà KL và thư mời bà H.P trao đổi về H.P án trả nợ, giữa người đại diện của bà KL và bà H.P có nhắn tin trao đổi về việc đòi nợ và yêu cầu trả nợ vay; người đại diện của bà KL có lập Vi bằng số 126/2025/VB-TPL, ngày 25/3/2025.

Bà H.P đã không thực hiện đúng thỏa thuận, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của bà KL. Do đó, bà KL khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà H.P trả cho bà KL số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng.

- Buộc bà H.P trả lãi phát sinh cho bà KL với mức lãi suất 1,5%/tháng tương ứng với thời gian không thiện chí trả nợ tính từ ngày 19/7/2016 đến tháng 12/2024 là 1.516.931.507 đồng và tiếp tục trả lãi cho đến ngày thực tế trả hết nợ cho bà KL.

Bà H.P phải trả cho bà KL tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính là 1.000.000.000 đồng + 1.516.931.507 đồng + 250.000.000 đồng = 2.766.931.507 đồng.

- Buộc bà H.P phải trả phí Luật sư: 250.000.000 đồng.

* Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vụ án ngày 23/4/2025, Nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Nguyên đơn rút yêu cầu buộc bà H.P phải trả phí Luật sư: 250.000.000 đồng, giữ nguyên các yêu cầu còn lại.

- * Tại phiên tòa sơ thẩm; Nguyên đơn yêu cầu:

- Khoản gốc bà H.P phải trả: 1.000.000.000 đồng.

- Khoản lãi bà H.P phải trả giai đoạn từ ngày 20/6/2016 đến ngày 31/12/2016 (khoảng thời gian thuộc sự điều chỉnh của Bộ luật Dân sự 2005): Căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 (quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng 150 lãi suất cơ bản là 13,5%/năm); Căn cứ hướng dẫn tại điểm c khoản 1, Điều 2 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, cụ thể:

Lãi trên nợ gốc chưa trả (từ ngày 20/6/2016 đến ngày 31/12/2016) = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc): = 1.000.000.000 đồng x 13,5%/năm/365 ngày x 195 ngày = 72.123.288 đồng;

- Khoản lãi bà H.P phải trả giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 05/11/2025 – Ngày xét xử của tòa (khoảng thời gian thuộc sự điều chỉnh của Bộ luật Dân sự 2015):

Lãi trên nợ gốc chưa trả, tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 05/11/2025: Áp dụng Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 về lãi suất; đoạn 2 điểm a Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, cụ thể:

Tiền lãi trên nợ gốc chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc): = 1.000.000.000,0 VNĐ x 1,5% tháng (tương đương 18%/ năm)/365 ngày x 3.223 ngày = 1.589.424.658 đồng.

Tổng số tiền bà H.P phải trả cho bà KL là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng tiền nợ gốc và tiền lãi 72.123.288 đồng + 1.589.424.658 đồng (1.661.547.946 đồng) = 2.661.547.946 đồng.

Ngoài ra, bà H.P phải có trách nhiệm trả lãi trên nợ gốc chưa trả với mức lãi suất 1,5%/ tháng tính từ thời điểm tòa xét xử cho đến khi thực tế trả hết nợ.

Nguyên đơn không yêu cầu bà H.P phải trả phí Luật sư: 250.000.000 đồng.

2. Bị đơn - Bà Dương H.P: Từ khi Tòa án thông báo thụ lý vụ án cho đến ngày xét xử sơ thẩm, bà H.P không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng trình tự, thủ tục tố tụng do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 463, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết phần yêu cầu mà nguyên đơn rút.

Án phí và các chi phí tố tụng thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Bà KL khởi kiện yêu cầu bà H.P trả nợ vay từ Biên nhận ngày 19/5/2016. Bà H.P cư trú tại phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản, Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh.

Biên nhận ngày 19/5/2016, bà H.P đã ghi nhận “...khi bác KL cần, sẽ báo trước cho tôi một tháng, tôi xin hoàn trả lại tiền gốc”...theo đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ thu thập tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Trung tâm tính cước và thanh khoản Mobiphone - Hà Nội, thì ngày 06/12/2024, giữa người đại diện của bà KL là ông Đỗ N.A và bà H.P có trao đổi với nhau về số tiền nợ và việc trả nợ bằng tin nhắn điện thoại. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà KL có quyền khởi kiện yêu cầu bà H.P trả nợ vay theo Biên nhận ngày 19/5/2016.

Đối với bị đơn – bà Dương H.P:

- Theo Đơn khởi kiện, nguyên đơn cung cấp địa chỉ bị đơn tại số 50/39/11 đường số N, Phường M, quận G. Tòa án đã tiến hành xác minh. Tại Phiếu yêu cầu xác minh ngày 05/02/2025, Công an Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết: “Nhân khẩu Dương H.P hiện không cư trú tại địa chỉ 50/39/11 đường số 59, Phường 14, quận Gò Vấp, nhà đã bán và xác minh được hiện Dương H.P đã chuyển về cư trú tại địa chỉ N đường P, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2022”;

- Theo kết quả xác minh tại Phiếu yêu cầu xác minh ngày 12/02/2025 đối với Công an Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết: “Đương sự Dương H.P không thực tế cư trú tại địa chỉ: Số N đường P, Phường L, quận T, không đăng ký thường trú, tạm trú”;

- Ngày 05/02/2025, nguyên đơn đề nghị Tòa án tiến hành hỗ trợ thu thập tài liệu, chứng cứ về nơi cư trú của bị đơn. Tòa án đã tiến hành xác minh. Tại Phiếu yêu cầu xác minh ngày 05/02/2025, Công an Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết: “Bà Dương H.P, sinh năm 1975 đăng ký thường trú tại B đường số S, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay đang cư ngụ tại địa chỉ số H đường B, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh”;

- Theo kết quả xác minh tại Biên bản xác minh ngày 19/02/2025, Công an Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết: “Đương sự Dương H.P, sinh năm 1975 có đăng ký tạm trú tại H đường B, khu phố S, Phường H, quận G

(nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) từ 05/3/2024 đến 14/02/2025 công dân trả nhà thuê, hiện không thực tế cư trú, không rõ nơi đến”.

Qua các kết quả xác minh nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà H.P thay đổi nơi cư trú nhiều nơi khác nhau. Trước và sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bà H.P cư trú tại địa chỉ số H đường B, Phường H, quận G, nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về người tham gia tố tụng:

Đối với bị đơn - bà H.P được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự nêu trên.

2. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị KL

Căn cứ Điều 05 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Xét Giấy biên nhận lập ngày 19/5/2016, có nội dung như sau: Bà KL cho bà H.P vay số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng với lãi suất 1,5%/ tháng trong thời gian 06 tháng, khi nào bà KL cần, sẽ báo trước cho bà H.P một tháng, bà H.P hoàn trả lại tiền gốc”. Biên nhận do bà H.P ký tên.

Căn cứ khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự này có hiệu lực pháp luật thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: ...*Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của bộ luật này.*

Như vậy, giao dịch giữa các bên đang thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để xét các yêu cầu khởi kiện của bà KL - Nguyên đơn.

Căn cứ lời khai của đương sự cũng như các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định: Căn cứ Biên nhận lập ngày 19/5/2016 thì bà H.P có vay của bà KL số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, lãi suất 1,5%/tháng. Căn cứ vào Điều 463, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015, đây là hợp đồng vay tài sản, có kỳ hạn và có lãi, lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà H.P không nộp (gửi) cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình và không nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có) để phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà KL. Bà H.P vắng mặt tại các buổi làm việc do Tòa án triệu tập và cũng không cung cấp chứng

cứ chứng minh đã trả tiền cho bà KL. Hội đồng xét xử xét yêu cầu của bà KL buộc bà H.P trả số tiền nợ là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tiền lãi, các bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 1,5%/tháng tương ứng 18%/năm, phù hợp quy định Khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà KL cho rằng bà H.P chỉ trả được 01 tháng tiền lãi (19/5/2016 - 19/6/2016) rồi ngưng trả tiền lãi và tiền vốn cho đến nay. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bà H.P tiếp tục có trách nhiệm trả tiền lãi cho bà KL từ ngày 20/6/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, gồm:

Bà H.P phải trả tiền lãi từ ngày 20/6/2016 đến ngày 31/12/2016 là $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 195 \text{ ngày} = 72.123.288 \text{ đồng}$ theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam.

Bà H.P phải trả tiền lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 05/11/2025 là $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \text{ tháng}/365 \text{ ngày} \times 3.223 \text{ ngày} = 1.589.424.658 \text{ đồng}$ theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 về lãi suất.

Các căn cứ mà nguyên đơn yêu cầu bà H.P trả tiền lãi là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này

Bà H.P không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu trả tiền lãi.

Tổng số tiền lãi bà H.P phải trả cho bà KL là 72.123.288 đồng + 1.589.424.658 đồng = 1.661.547.946 đồng.

Tổng số tiền bà H.P phải trả cho bà KL là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng tiền nợ gốc và tiền lãi 1.661.547.946 đồng. Tổng cộng là 2.661.547.946 đồng.

Về thời gian trả tiền, do bà H.P vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên bà KL yêu cầu bà H.P trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà KL về việc buộc bà H.P tiếp tục trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Điều 357 Bộ Luật dân sự năm 2025 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ. Nếu bà H.P chậm trả tiền thì bà H.P tiếp tục trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất do các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 23/4/2025 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu buộc bà H.P phải trả phí Luật sư là 250.000.000 đồng. Hội đồng xét xử không giải quyết yêu cầu này và đình chỉ giải quyết.

Từ phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà KL và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà KL sinh năm 1940, là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí, Tòa án đã miễn nộp nên không xét.

- Bà H.P có nghĩa vụ trả cho bà KL số tiền 2.661.547.946 đồng, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch phải nộp là 85.230.959 đồng.

4. *Về nghĩa vụ thi hành án*: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 5, 147, 227, 228, 244, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 116, 117, 463, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị KL

Bà Dương H.P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị KL số tiền nợ là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng và tiền lãi tính đến ngày 05/11/2025 là 1.661.547.946 đồng. Tổng cộng là 2.661.547.946 (Hai tỷ, sáu trăm sáu mươi một triệu, năm trăm bốn mươi bảy ngàn, chín trăm bốn mươi sáu) đồng theo Biên nhận ngày 19/5/2016.

Thời gian trả tiền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 06/11/2025, nếu bà Dương H.P chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Nguyễn Thị KL thì bà Dương H.P tiếp tục trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng cho đến khi bà H.P trả hết nợ cho bà Nguyễn Thị KL.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị KL về việc buộc bà Dương H.P trả phí Luật sư là 250.000.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị KL.
- Bà Dương H.P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 85.230.959 đồng.

4. Quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Người vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa H.P.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KVA-TPHCM;
- Phòng THADS KVA-TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hạnh